

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục của nhà trường, năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	620	-	302	318
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	584 (94.19%)	-	276 (91.39%)	308 (96.86%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	28 (4.52%)	-	19 (6.29%)	9 (2.83%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	8 (1.29%)	-	7 (2.32%)	1 (0.31%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0%)	-	0 (0.0%)	0 (0.0%)
II	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện	251	251	-	-
1	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	237 (94.42)	237 (94.42%)	-	-
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	13 (5.18%)	13 (5.18%)	-	-
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0.4%)	1 (0.4%)	-	-
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0.0%)	0 (0.0%)	-	-
III	Số học sinh chia theo học lực	620	-	302	318
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	191 (30.81%)	-	89 (29.47%)	102 (32.08%)
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	318 (51.29%)	-	131 (43.38%)	187 (58.81%)
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	99 (15.97%)	-	70 (23.18%)	29 (9.12%)
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	12 (1.94%)	-	12 (3.97%)	0 (0.0%)
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0.0%)	-	0 (0.0%)	0 (0.0%)
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	251	251	-	-
1	Tốt (Tỷ lệ so với tổng số)	56 (22.31%)	56 (22.31%)	-	-
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	140 (55.78%)	140 (55.78%)	-	-
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	52 (20.72%)	52 (20.72%)	-	-
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	3 (1.20%)	3 (1.20%)	-	-

<i>V</i>	<i>Tổng hợp kết quả cuối năm</i>	<i>871</i>	<i>251</i>	<i>302</i>	<i>318</i>
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	547 (98.92%)	250 (99.60%)	297 (98.34%)	-
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0.80%)	2 (0.80%)	-	-
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	245 (28.13%)	54 (21.51%)	89 (29.47%)	102 (32.08%)
c	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	318 (51.29%)	-	131 (43.38%)	187 (58.81%)
2	Thi lại, đánh giá lại (tỷ lệ so với tổng số)	15 (2.71%)	3 (1.20%)	12 (3.97%)	-
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	6 (1.08%)	1 (0.40%)	5 (1.66%)	-
4	Chuyên trường đến/di	1/10	1/8	0/2	0/0
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 (0.0%)	0 (0.0%)	0 (0.0%)	0 (0.0%)
6	Bo học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	3 (0.34%)	0	2 (0.65%)	1 (0.31%)
<i>VI</i>	<i>Số học sinh đạt giải các kỳ thi HS giỏi</i>	<i>10</i>	<i>0</i>	<i>1</i>	<i>9</i>
1	Cấp tỉnh/thành phố	10	0	1	9
2	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
<i>VII</i>	<i>Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp</i>	<i>318/318</i>			<i>318/318</i>
<i>VIII</i>	<i>Số học sinh được công nhận tốt nghiệp</i>	<i>318</i>			<i>318</i>
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)				
<i>IX</i>	<i>Số học sinh thi đỗ đại học, công lập (tỷ lệ so với tổng số)</i>	<i>Chưa có</i>			<i>Chưa có</i>
<i>X</i>	<i>Số học sinh thi đỗ đại học, ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)</i>	<i>Chưa có</i>			<i>Chưa có</i>
<i>XI</i>	<i>Số học sinh nam/số học sinh nữ</i>	<i>372/499</i>	<i>104/147</i>	<i>140/162</i>	<i>128/190</i>
<i>XII</i>	<i>Số học sinh dân tộc thiểu số</i>	<i>7</i>	<i>4</i>	<i>2</i>	<i>1</i>

* Ghi chú: Số liệu cập nhật tính đến ngày 31/8/2023

Thành phố Hồ chí Minh, ngày 31 tháng 8 năm 2023

Thủ trưởng đơn vị



Huỳnh Bảo Quốc